

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	30/09/2010	01/07/2010
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		192,502,105,378	143,791,408,290
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	40,731,714,484	24,645,912,363
1 Tiền	111	3	40,731,714,484	24,645,912,363
2 Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu	130		82,877,973,781	70,879,042,473
1 Phải thu của khách hàng	131		50,771,041,730	47,187,289,802
2 Trả trước cho người bán	132		12,716,421,967	2,889,584,629
3 Phải thu nội bộ	133		13,293,417,325	14,982,741,009
4 Các khoản phải thu khác	138	4	6,097,092,759	5,819,427,033
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	
IV Hàng tồn kho	140		58,807,563,315	44,092,817,051
1 Hàng tồn kho	141	5	58,807,563,315	44,092,817,051
TÀI SẢN				
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10,084,853,798	4,173,636,403
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,680,723,108	918,663,093
2 Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		5,247,107,726	2,870,133,920
3 Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	154	6	4,033,948	74,390,690
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		152,989,016	310,448,700
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		350,104,061,399	335,833,521,488
I Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II Tài sản cố định	220		342,366,668,697	328,005,842,015
1 Tài sản cố định hữu hình	221	7	183,591,615,612	189,435,980,494
- Nguyên giá	222		311,906,563,214	311,879,781,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128,314,947,602)	(122,443,800,901)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	32,021,352,232	33,436,998,177
- Nguyên giá	225		36,847,561,965	36,847,561,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,826,209,733)	(3,410,563,788)
3 Tài sản cố định vô hình	227	9	19,640,616,192	19,831,809,249
- Nguyên giá	228		24,973,839,140	24,973,839,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,333,222,948)	(5,142,029,891)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	107,113,084,661	85,301,054,095
III Bất động sản đầu tư	240			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3,300,000,000	3,300,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			3,300,000,000	3,300,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		4,437,392,702	4,527,679,473
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,326,392,702	3,568,679,473
3 Tài sản dài hạn khác	268		1,111,000,000	959,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		542,606,166,777	479,624,929,778

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	30/09/2010	01/07/2010
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		413,799,804,405	418,211,320,045
I Nợ ngắn hạn	310		251,172,717,875	274,969,567,630
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13	158,861,674,334	199,330,558,791
2 Phải trả người bán	312		69,980,588,530	57,839,379,547
3 Người mua trả tiền trước	313		4,655,952,390	3,416,636,611
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,118,538,137	5,535,300,538
5 Phải trả công nhân viên	315		4,416,197,157	658,660,923
6 Chi phí phải trả	316	15	2,406,444,693	2,527,502,329
7 Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8 Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	5,292,723,797	4,221,224,125
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		440,598,837	1,440,304,766
II Nợ dài hạn	330		162,627,086,530	143,241,752,415
1 Phải trả dài hạn người bán	321		0	0
2 Phải trả dài hạn nội bộ	322	19	0	0
1 Phải trả dài hạn khác	333		200,000,000	200,000,000
2 Vay và nợ dài hạn	334	17	162,357,558,015	142,972,223,900
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0	0
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69,528,515	69,528,515
NGUỒN VỐN				
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		128,806,362,372	61,413,609,733
I Vốn chủ sở hữu	410		128,806,362,372	61,413,609,733
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	99,000,000,000	45,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16,171,178,487	9,151,177,887
3 Cổ phiếu ngân quỹ	413		0	0
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
4 Quỹ đầu tư phát triển	417		4,417,818,521	4,417,818,521
5 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,166,263,853	1,166,263,853
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	56,930,848
7 Lợi nhuận chưa phân phối	420		8,051,101,511	1,621,418,624
II Nguồn kinh phí và Quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		542,606,166,777	479,624,929,778

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

0

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	134,983,472,285	117,350,595,947	323,232,710,253	321,018,666,960
2. Các khoản giảm trừ	03	20	2,727,947,388	12,899,678,614	4,110,679,703	25,117,083,012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 03)	10	21	132,255,524,897	104,450,917,333	319,122,030,550	296,364,654,160
4. Giá vốn hàng bán	11	22	107,360,111,653	78,389,046,599	261,608,296,843	242,324,348,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		24,895,413,244	26,061,870,734	57,513,733,707	54,040,305,429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	496,451,014	623,084,544	1,609,298,382	1,716,535,369
7. Chi phí tài chính	22	24	8,351,414,253	7,422,384,177	23,660,346,793	20,252,322,588
8. Chi phí bán hàng	24		5,776,666,311	7,118,702,803	15,650,876,709	19,879,224,159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,503,004,621	2,325,693,381	7,074,425,372	5,594,057,124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8,760,779,073	9,818,174,917	12,737,383,215	10,031,236,927
11. Thu nhập khác	31		28,683	329,730,776	372,036,660	4,736,237,365
12. Chi phí khác	32		1,198	125,643,002	2,124,560,941	3,336,127,535
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,485	204,087,774	(1,752,524,281)	1,400,109,830
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40)	50		8,760,806,558	10,022,262,691	10,984,858,934	11,431,346,757
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	25	2,143,227,629	2,527,624,784	2,690,248,808	2,864,262,281
16. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60		6,617,578,929	7,494,637,907	8,294,610,126	8,567,084,476

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
17		Lợi nhuận luỹ kế kỳ trước chuyển sang	1,621,418,624	1,149,905,285	10,127,684,149	548,355,179
18		Phân phối lợi nhuận trong năm	(187,896,042)	-	(187,896,042)	(470,896,463)
19		Lợi nhuận để lại chuyển năm sau	8,051,101,511	8,644,543,192	8,051,101,511	8,644,543,192

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế năm 2010 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		8,760,806,558	10,984,858,934
	2 Điều chỉnh cho các khoản		14,400,376,825	42,197,086,907
02	Khấu hao tài sản cố định		7,517,911,271	22,607,719,271
06	Chi phí lãi vay		6,826,852,981	19,589,367,636
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23,161,183,383	53,181,945,841
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		32,660,847,131	20,846,965,604
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		7,302,722,286	11,008,734,275
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19,024,273,820)	(25,809,441,118)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		8,200,988,139	4,680,723,108
13	Tiền lãi vay đã trả		(7,940,965,577)	(19,574,612,521)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,527,624,784)	(3,144,422,320)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	15,672,729,910
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,158,790,180)	(13,358,332,850)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39,674,086,578	43,504,289,929
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(85,606,510,078)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		-	142,515,427
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(85,463,994,651)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		105,378,498,113	345,594,180,021
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(127,285,726,519)	(288,957,237,537)
35	5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1,681,056,051)	(1,888,966,051)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4,500,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23,588,284,457)	50,247,976,433
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16,085,802,121	8,288,271,711
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24,645,912,363	32,443,442,773
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40,731,714,484	40,731,714,484

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Ngô Thị Thuở

Ngô Trọng Toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Giai đoạn Báo cáo tài chính từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	249 Nguyễn Chí Thanh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	156 Nguyễn Hồng Đào, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000297 sửa đổi lần thứ 3 ngày 29/05/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính	12 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả năm đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2010	1/7/2010
Tiền mặt	478,183,230	322,439,300
Tiền gửi ngân hàng	4,842,398,022	4,399,219,021
Tiền đang chuyển	35,411,133,232	19,924,254,042
	40,731,714,484	24,645,912,363

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	1/7/2010
BHXH, BHYT, KPCĐ phải thu CBCNV	101,051,034	135,003,953
Cho vay mượn vật tư	192,296,250	192,296,250
Thuế TNCN phải thu	142,076,086	261,026,239
Chi phí nghỉ mát phải thu		-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (tiền hàng)	2,036,077,172	2,012,654,704
Công ty Sen vôi Viglacera (bù trừ công nợ Coma 25)	222,972,593	222,972,593
Công ty TNHH Quỳnh Phương (tiền hàng)	75,444,735	-
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Gia	156,143,492	-
Công ty CP gạch cổ Bát Tràng (tiền hàng)	127,928,910	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	147,861,641	147,861,641
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công thương	1,061,971,047	-
Phải thu chi nhánh miền Trung	384,114,220	516,144,999
Phải thu chi nhánh miền Nam	490,696,618	679,666,767
Phải thu khác	958,458,961	1,651,799,887
	6,097,092,759	5,819,427,033

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010	1/7/2010
Hàng mua đang đi đường	-	888,432,449
Nguyên liệu, vật liệu	17,842,692,954	11,326,606,112
Công cụ, dụng cụ	14,528,208,455	12,513,391,402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,225,107,873	915,756,913
Thành phẩm	20,061,607,382	13,784,671,786
Hàng hoá	2,185,506,831	1,694,172,742
Hàng gửi đi bán	1,964,439,820	2,969,785,647
	58,807,563,315	44,092,817,051

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	1/7/2010
Thuế GTGT	5,247,107,726	2,870,133,920
Thuế TNCN	4,033,948	74,390,690
	5,251,141,674	2,944,524,610

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	83,064,404,368	220,284,303,299	6,437,685,910	1,039,892,379		310,826,285,956
2. Số tăng trong năm	1,480,656,645	78,170,909	-	254,066,893		1,812,894,447
- Mua sắm mới						-
- Tăng khác						-
- Điều chỉnh	1,480,656,645	78,170,909		254,066,893		1,812,894,447
3. Số giảm trong năm	-	732,617,189	-	-		732,617,189
- Giảm khác						-
- Điều chỉnh		732,617,189				732,617,189
4. Số dư cuối năm	84,545,061,013	219,629,857,019	6,437,685,910	1,293,959,272	-	311,906,563,214
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	18,015,467,910	86,595,896,544	5,238,841,352	737,231,297	-	110,587,437,103
2. Số tăng trong năm	3,312,820,362	13,829,432,934 -	530,798,085 -	94,384,686 -	- -	17,767,436,067
- Trích khấu hao	3,312,820,362	13,829,432,934	530,798,085	94,384,686		17,767,436,067
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	- -	- -	39,925,568 -	- -	39,925,568
- Giảm khác				39,925,568		39,925,568
4. Số dư cuối năm	21,328,288,272	100,425,329,478	5,769,639,437	791,690,415	-	128,314,947,602
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	65,048,936,458	133,688,406,755	1,198,844,558	302,661,082	-	200,238,848,853
2. Cuối năm	63,216,772,741	119,204,527,541	668,046,473	502,268,857	-	183,591,615,612

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,146,524,777

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	35,443,813,662	737,513,212	36,181,326,874
2. Số tăng trong năm	-	666,235,091	666,235,091
4. Số dư cuối năm	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	535,969,700	23,536,000	559,505,700
2. Số tăng trong năm	4,190,578,794	76,125,239	4,266,704,033
- Trích khấu hao	4,190,578,794	76,125,239	4,266,704,033
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4,726,548,494	99,661,239	4,826,209,733
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	34,907,843,962	713,977,212	35,621,821,174
2. Cuối năm	30,717,265,168	1,304,087,064	32,021,352,232

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Thương hiệu, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,973,839,140	5,000,000,000	24,973,839,140
4. Số dư cuối năm	19,973,839,140	5,000,000,000	24,973,839,140
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	3,777,501,032	982,142,745	4,759,643,777
2. Số tăng trong năm	305,722,026	267,857,145	573,579,171
- Trích khấu hao	305,722,026	267,857,145	573,579,171
4. Số dư cuối năm	4,083,223,058	1,249,999,890	5,333,222,948
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	16,196,338,108	4,017,857,255	20,214,195,363
2. Cuối năm	15,890,616,082	3,750,000,110	19,640,616,192

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010	1/7/2010
Xây dựng cơ bản dở dang	107,113,084,661	85,301,054,095
- Dự án nhà máy Thái Bình	101,287,489,391	81,910,938,014
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	5,825,595,270	3,390,116,081
	107,113,084,661	85,301,054,095

- Theo Nghị quyết số 01/VIT-ĐHDCĐ ngày 19/3/2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty CP Viglacera Tiên Sơn đã thông qua kế hoạch đầu tư năm 2010 với việc đầu tư mới Nhà máy Granite Viglacera Thái Bình trên cơ sở mua lại Nhà máy gạch Granite long Hàu tại Huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và đầu tư máy móc thiết bị để vận hành nhà máy, theo đó:

+ Tổng mức đầu tư dự kiến: 112,9 tỷ đồng;

+ Công suất nhà máy: 1.500.000 m2/năm.

- Quyết định số 38/VIT-HĐQT ngày 13/4/2010 về việc: "Phê duyệt Tổng mức đầu tư lần 2 - Dự án: Đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, giai đoạn I công suất: 1,5 triệu m2/năm.

+ Tổng mức đầu tư Nhà máy: 105,844 tỷ đồng

Trong đó: Nguồn vốn huy động: 61,02 tỷ đồng

Nguồn vốn vay thương mại: 44,824 tỷ đồng.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2010	1/7/2010
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Viglacera	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000

			<u><u>3,300,000,000</u></u>	<u><u>3,300,000,000</u></u>
Thông tin chi tiết về các công ty góp vốn				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hóa chất Viglacera	Gia Lâm, Hà Nội	13,3%	13,3%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Thương mại Viglacera	Từ Liêm, Hà Nội	3.33%	3.33%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>1/7/2010</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	257,056,800	119,791,700
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,788,360,500	3,073,544,895
Chi phí trả trước dài hạn khác	280,975,402	375,342,878
	<u>3,326,392,702</u>	<u>3,568,679,473</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>1/7/2010</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	152,105,821,713	141,892,850,119
Vay ngắn hạn (VND)	114,717,254,800	115,541,591,119
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	61,561,206,563	34,670,040,775
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	6,940,195,525	5,662,595,525
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	21,990,741,426	35,049,309,091
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	22,285,977,806	27,813,360,702
- Sở giao dịch NHTM Kỹ thương Việt Nam	1,939,133,480	12,346,285,026
Vay ngắn hạn (USD)	37,388,566,913	26,351,259,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	22,972,933,385	13,696,264,562
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	1,037,770,032	1,037,770,032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	8,190,191,548	7,965,065,138
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	5,187,671,948	3,652,159,268
Vay đối tượng khác	3,700,000,000	35,820,200,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3,055,852,621	21,617,508,672
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	3,055,852,621	18,136,908,672
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		10,500,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	1,450,000,000	4,350,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	1,605,852,621	3,286,908,672
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	-	3,480,600,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		3,480,600,000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
Cộng	<u>158,861,674,334</u>	<u>199,330,558,791</u>

Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Số 0108 - NH Công thương Khu Công nghiệp Tiên Sơn	14.5	10	55,000.00	84,534.14	Tín chấp
Số 02/2008 - NH ĐT&PT Bắc Ninh	14.0	9	33,000.00	27,473.65	Tín chấp
Số 02/2009 - NH Ngoại thương Hà Nội	13.0	10	50,000.00	30,180.93	Tín chấp
Số 06/HĐTD - NH N0&PTNT Từ Liêm	13.0	10	21,000.00	7,977.97	Thế chấp

Số 27600018 - NH Thương Mại Kỹ					
Thương	13.8	6	20,000.00	1,939.13	Thế chấp
Vay đối tượng khác	Lãi suất NH từng thời kỳ	3	3,700	3,700.00	
Cộng			182,700.00	155,805.82	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	1/7/2010
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2,797,805
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	184,413,532	129,120,621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,970,998,433	5,282,746,902
Thuế Thu nhập cá nhân	35,774,858	120,635,210
	5,191,186,823	5,535,300,538

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010	1/7/2010
Lãi vay phải trả	1,431,709,893	1,637,419,551
Trích trước chi phí vận tải	561,824,110	502,745,000
Chi phí phải trả khác	412,910,690	387,337,778
	2,406,444,693	2,527,502,329

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	1/7/2010
Kinh phí công đoàn	390,178,166	461,527,410
Bảo hiểm xã hội	489,679,977	423,584,424
Phải trả công nhân viên do chi quá tạm ứng		169,306,057
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,412,865,654	3,166,806,234
- Tiền Bảo lãnh hợp đồng	872,025,000	872,025,000
- Các khoản vay, tạm nhập vật tư	950,185,204	275,517,943
- Phải trả, phải nộp khác	2,590,655,450	2,019,263,291
	5,292,723,797	4,221,224,125

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010	1/7/2010
Vay dài hạn	91,080,985,839	73,880,787,224
Vay nội tệ	42,112,240,945	24,912,042,330
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	28,533,240,945	11,333,042,330
Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	13,579,000,000	13,579,000,000
Vay ngoại tệ	48,968,744,894	48,968,744,894
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	48,968,744,894	48,968,744,894
Nợ dài hạn	71,276,572,176	69,091,436,676
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	46,500,000,000	46,500,000,000
Công ty cho thuê Tài chính NH Công thương	24,776,572,176	22,591,436,676
	162,357,558,015	142,972,223,900

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45,000,000,000	9,151,177,887	-	1,439,585,090	239,930,848	136,930,848	928,689,671
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14,675,209,770
Tăng khác	-	-	-	171,544,639	192,572,516	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5,428,689,671
Giảm khác	-	-	705,889,989	-	-	80,000,000	47,525,621
Số dư cuối năm trước	45,000,000,000	9,151,177,887	(705,889,989)	1,611,129,729	432,503,364	56,930,848	10,127,684,149
Tăng vốn trong kỳ	54,000,000,000	7,020,000,600	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8,294,610,126
Tăng khác trong kỳ	-	-	705,889,989	2,806,688,792	733,760,489	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	56,930,848	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4,500,000,000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,712,402,584
Số dư cuối kỳ	99,000,000,000	16,171,178,487	-	4,417,818,521	1,166,263,853	-	10,209,891,691

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	50,490,000,000	51%	22,950,000,000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	48,510,000,000	49%	22,050,000,000	49%
Cộng	99,000,000,000	100%	45,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99,000,000,000	45,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	45,000,000,000	45,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	54,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	99,000,000,000	45,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước		4,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 19/3/2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2009 tỷ lệ 20% vốn điều lệ (đã tạm ứng 10% trong năm 2009).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/VIT-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 19/03/2010 tỷ lệ thực hiện là 10% (mỗi cổ phần được nhận 1.000 VND).

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	4,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
Quỹ dự phòng tài chính	1,166,263,853	1,166,263,853
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		56,930,848
Cộng	5,584,082,374	5,641,013,222

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Doanh thu bán hàng (sản phẩm chính)	124,286,001,750	310,423,130,441
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	10,697,470,535	12,809,579,812
	134,983,472,285	323,232,710,253

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Chiết khấu bán hàng	611,198,240	690,932,654
Giảm giá hàng bán	39,895,599	158,839,026
Hàng bán bị trả lại	2,076,853,549	3,260,908,023

2,727,947,388	4,110,679,703
----------------------	----------------------

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Doanh thu bán hàng (sản phẩm chính)	121,558,054,362	306,312,450,738
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	10,697,470,535	12,809,579,812
	132,255,524,897	319,122,030,550

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	107,360,111,653	261,608,296,843
	107,360,111,653	261,608,296,843

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,644,630	185,834,484
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55,612,573
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398,806,384	1,367,851,325
	496,451,014	1,609,298,382

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Lãi tiền vay	6,826,852,981	19,589,367,636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,524,561,272	4,070,979,157
	8,351,414,253	23,660,346,793

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,143,227,629	2,690,248,808
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
	2,143,227,629	2,690,248,808

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2010	Luỹ kế năm
Tổng lợi nhuận sau thuế	6,617,578,929	8,294,610,126
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,617,578,929	8,294,610,126
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9,900,000	7,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	1,152

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2010 VND	01/07/2010 VND
<i>Phải thu</i>			
Tài khoản 131			
- Tổng Cty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	1,352,352,104	1,352,352,104
- C.ty CP VLCL Cầu Đuống	Thành viên TCT		358,560
- C.ty CP Thương mại Viglacera	Thành viên TCT	14,900,611	188,880,184
- C.ty CP Đầu tư và XNK Viglacera	Thành viên TCT		134,329,290
Tài khoản 136			
- Tổng Công ty	Thành viên TCT	14,314,301,809	14,982,741,009
Tài khoản 1388			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	147,861,641	147,861,641
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	-	-
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	2,036,077,172	2,012,654,704
- C.ty Sen vôi Viglacera	Thành viên TCT	222,972,593	222,972,593
<i>Phải trả</i>			
Tài khoản 331			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	757,040,513	1,607,810,513
- C.ty CP Bao Bì Má Phan Viglacera	Thành viên TCT	1,800,310,285	1,781,758,692
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Thành viên TCT		7,200,000
- C.ty CP Nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	2,933,333,592	1,517,054,902
- C.ty ĐT phát triển Hạ tầng Viglacera	Thành viên TCT	2,882,865,970	2,674,184,639
Tài khoản 3388			
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	1,225,231,575	
- C.ty CP Bao Bì Má Phan Viglacera	Thành viên TCT		1,219,231,575

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh